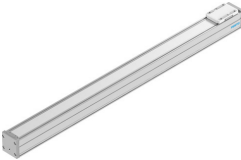


Trục dẫn hướng  
ELFC-KF-60-800

Số bộ phận: 8062818

FESTO



Bảng dữ liệu

| Đặc tính                            | Giá trị                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hành trình làm việc                 | 800 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Kích thước                          | 60                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Vị trí lắp đặt                      | bất kì                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Dẫn hướng                           | Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Cấu trúc xây dựng                   | Dẫn hướng                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Phát hiện vị trí                    | cho các công tắc gần<br>cho cảm biến cảm ứng                                                                                                                                                                                                                                          |
| Tăng tốc tối đa                     | 15 m/s <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Tốc độ tối đa                       | 1.5 m/s                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Thời gian bật                       | 100%                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Lớp chống ăn mòn KBK                | 0 - không ứng suất ăn mòn                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Tuân thủ LABS                       | VDMA24364 Vùng III                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion | Sản phẩm tương ứng với định nghĩa sản phẩm nội bộ của Festo để sử dụng trong sản xuất pin: Các kim loại có hơn 1% trọng lượng là đồng, kẽm hoặc niken không được sử dụng. Các trường hợp ngoại lệ là niken trong thép, bề mặt mạ niken hóa học, bo mạch, cáp, bộ kết nối và cuộn dây. |
| Loại phòng sạch                     | Loại 7 theo ISO 14644-1                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Mức độ bảo vệ                       | IP40                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh      | 0 °C...50 °C                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Khoảng khắc của diện tích ly bậc 2  | 441000 mm <sup>4</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Khoảng khắc của khu vực Iz độ 2     | 542000 mm <sup>4</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Lực tối đa Fy                       | 3641 N                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Lực tối đa Fz                       | 3641 N                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Thời điểm tối đa Mx                 | 29.1 N m                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Max. Moment My                      | 31.8 N m                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Mô-men tối đa Mz                    | 31.8 N m                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Lực tối đa Fy trực tổng thể         | 600 N                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Lực tối đa Fz trực tổng thể         | 1800 N                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Mô men tối đa Mx trực tổng thể      | 29.1 N m                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Mô men tối đa My trực tổng thể      | 31.8 N m                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Mô men tối đa Mz trực tổng thể      | 31.8 N m                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Mômen quán tính xoắn Nó             | 29800 mm <sup>4</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                 |

| Đặc tính                                                               | Giá trị                                 |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Lực dịch chuyển                                                        | 6.75 N                                  |
| Tuổi thọ tham khảo                                                     | 5000 km                                 |
| Khoảng thời gian bảo trì                                               | bôi trơn suốt đời                       |
| Fy với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 13400 N                                 |
| Fz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 13400 N                                 |
| Mx với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 107 N m                                 |
| Của tôi với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy) | 117 N m                                 |
| Mz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 117 N m                                 |
| Khối lượng di chuyển                                                   | 407 g                                   |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                                   | 1029 g                                  |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm                           | 43 g                                    |
| Độ võng động (Tải trọng di chuyển)                                     | 0,05% chiều dài của trục, tối đa 0,5 mm |
| Độ võng tĩnh (tải ở trạng thái dừng)                                   | 0,1% chiều dài của trục                 |
| Vật liệu nắp cuối                                                      | Nhôm đúc áp lực, sơn                    |
| Hồ sơ vật liệu                                                         | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa              |
| Ghi chú vật liệu                                                       | Tuân thủ RoHS                           |
| Chất liệu của băng che                                                 | thép không gỉ hợp kim cao               |
| Vật liệu thanh dẫn hướng ổ trượt                                       | Thép                                    |
| Vật liệu ray dẫn hướng                                                 | Thép                                    |
| Vật liệu các ổ trượt                                                   | Nhôm đúc áp lực                         |